

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam

Ngày 15/01/2024	<b>24,500 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	4.3%	1.2%

**DT thuần**  
Q4/23

**138**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼29.0| -17.6%  
YoY: ▼19.0| -12.3%

**LN thuần**  
Q4/23

**56.4**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼26.7| -32.1%  
YoY: ▼7.20| -11.3%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**50.5**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼22.6| -30.9%  
YoY: ▼14.1| -21.8%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**45.2%**

YoY: +/- ▼ 10.2%

**ROE**  
2023

**12.3%**

YoY: +/- ▼ 7.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,700 - 27,145
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,611
Số lượng CPLH (CP)	106,589,629
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,370
Sở hữu nước ngoài	25.7%
Beta	0.30
EPS	1,794
P/E	13.2

**DT thuần**  
2023

**542**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼139| -20.5%

**LN thuần**  
2023

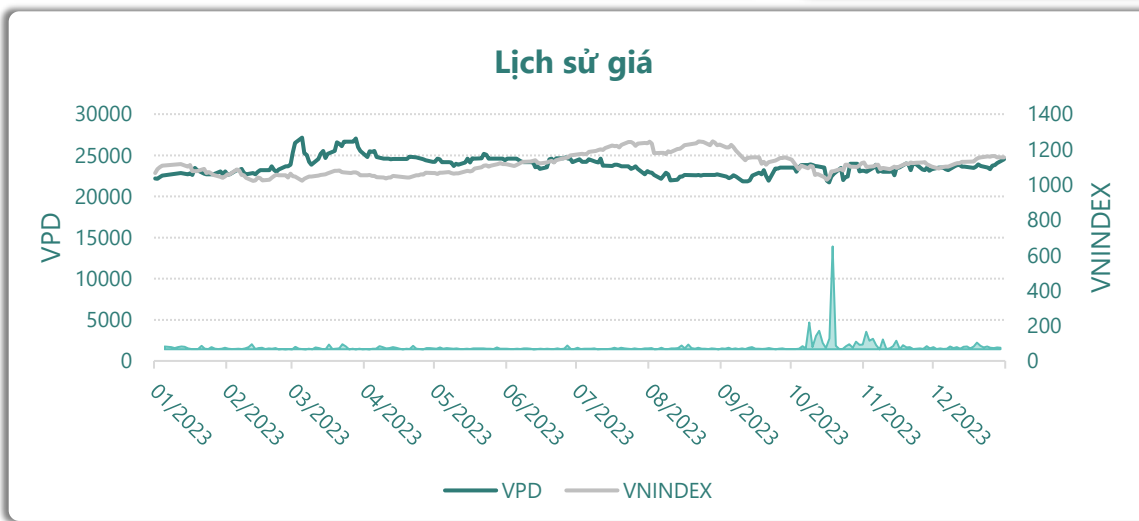
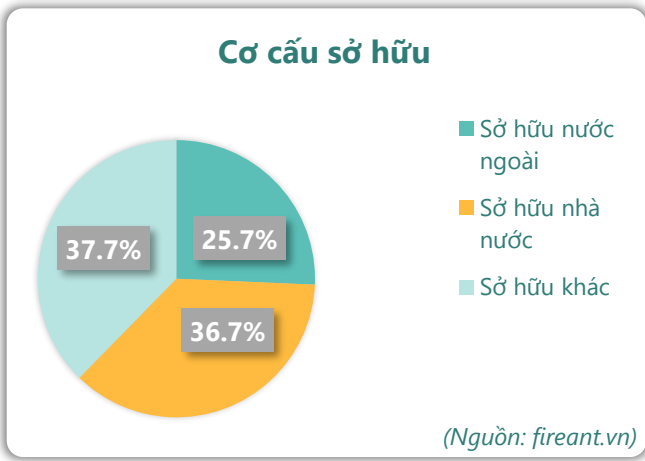
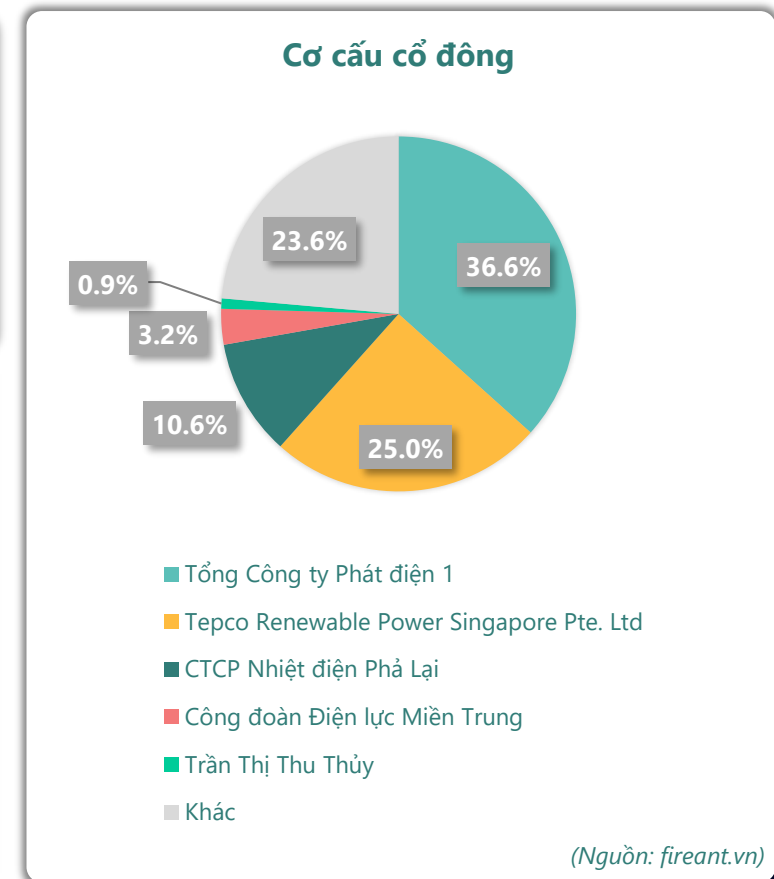
**220**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼99.0| -31.1%

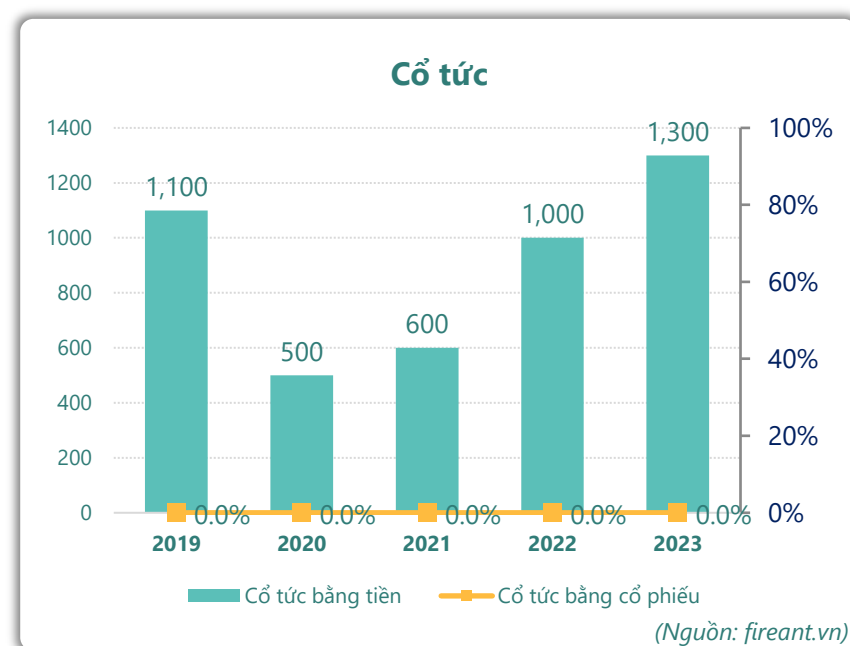
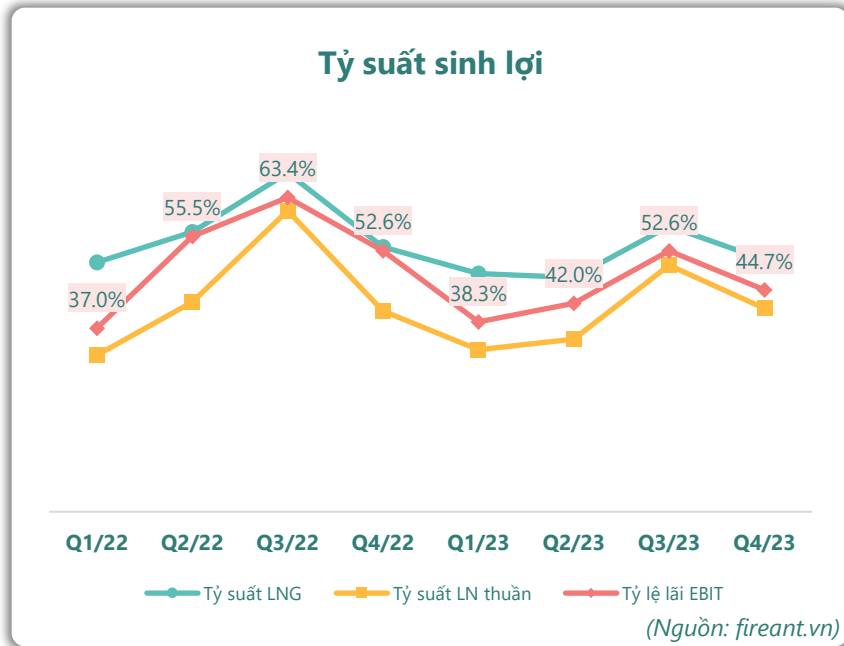
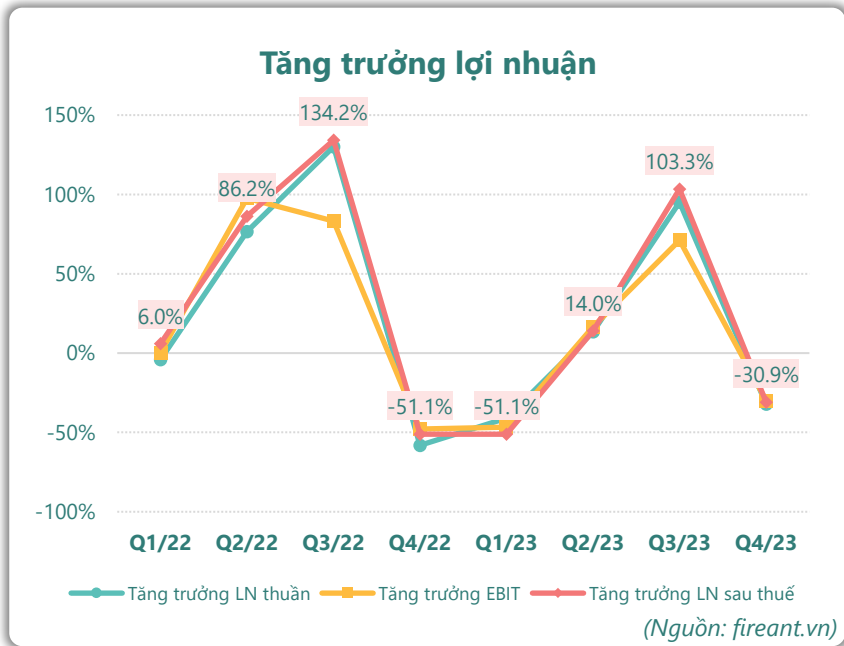
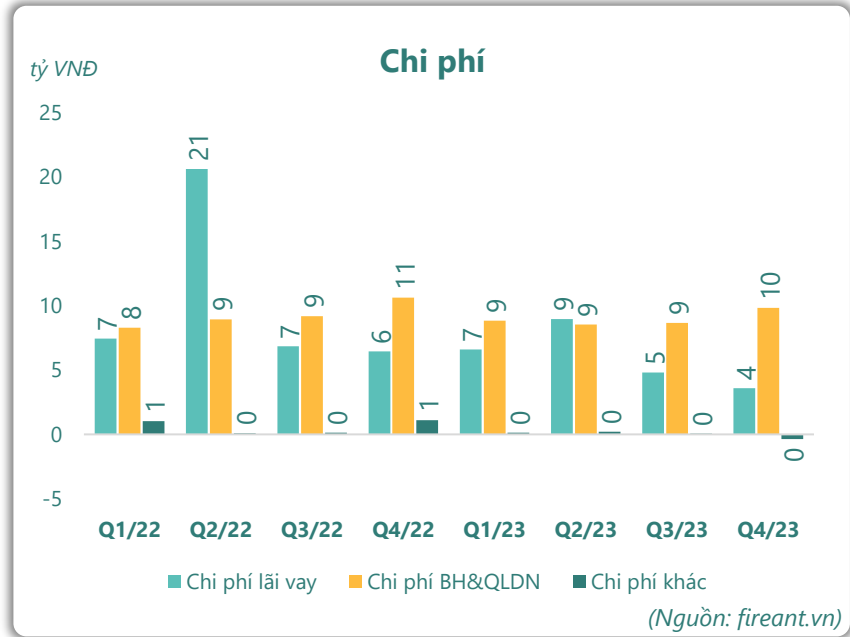
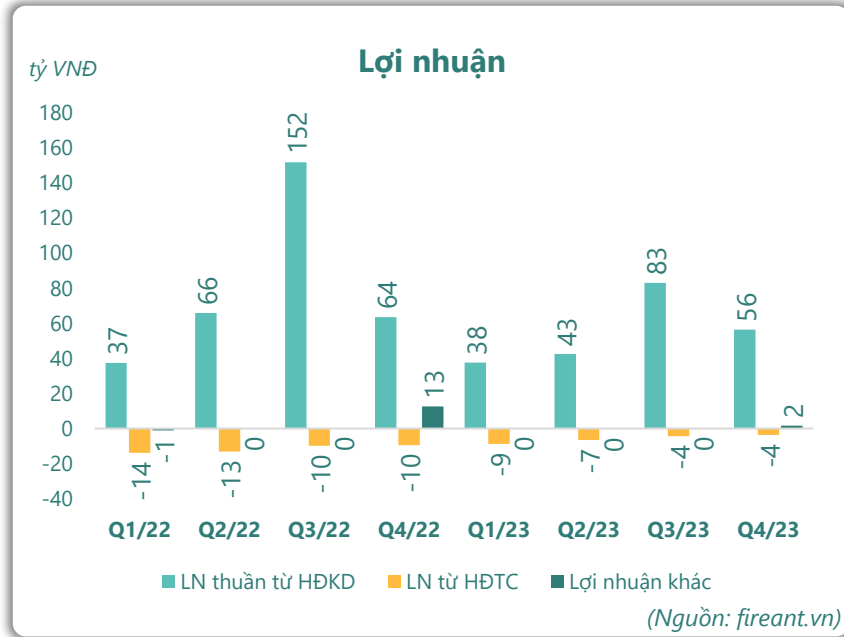
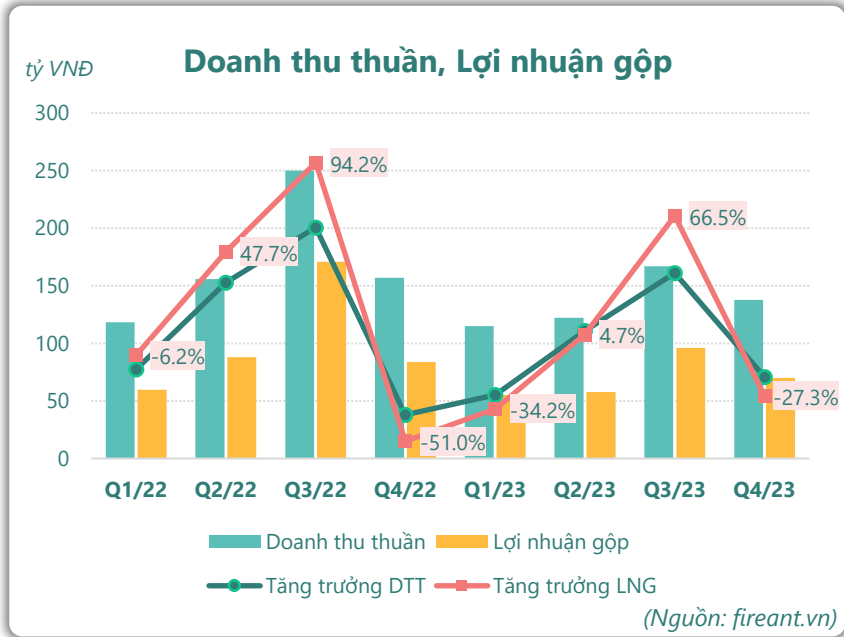
**LN sau thuế**  
2023

**191**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼93.0| -32.7%



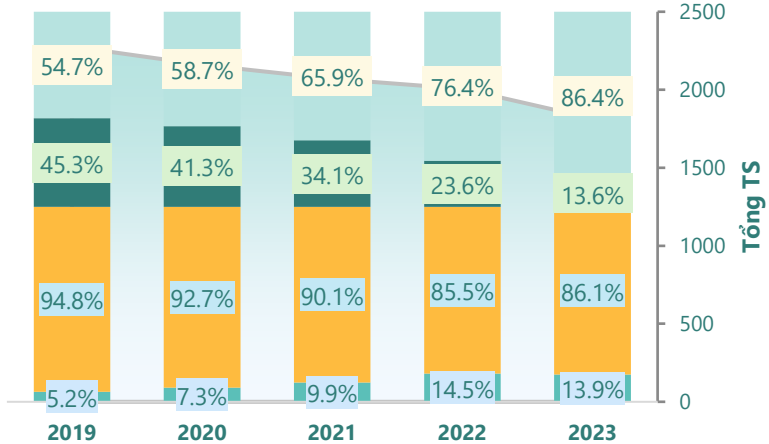
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

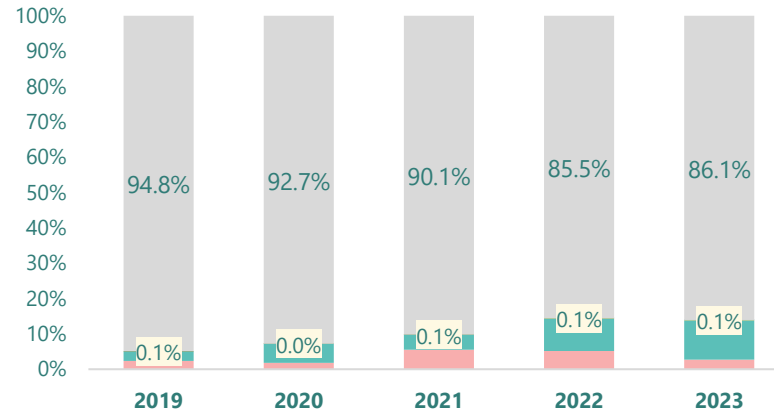
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



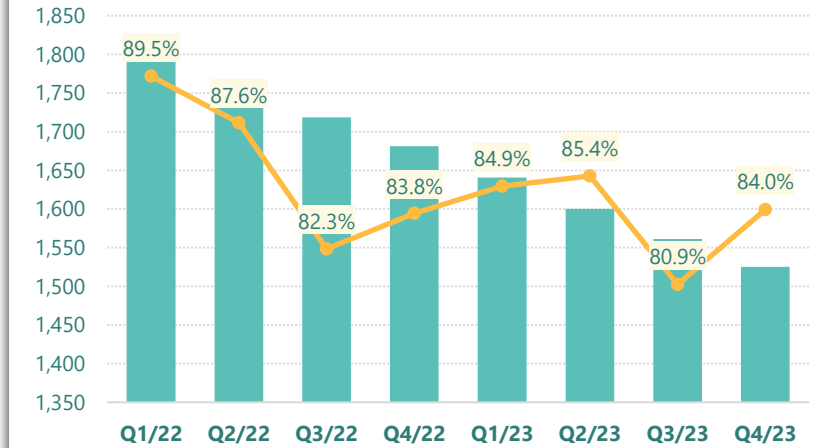
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

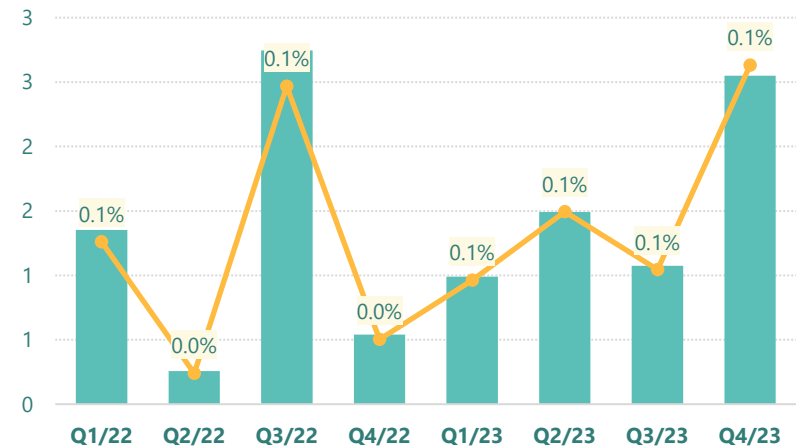


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

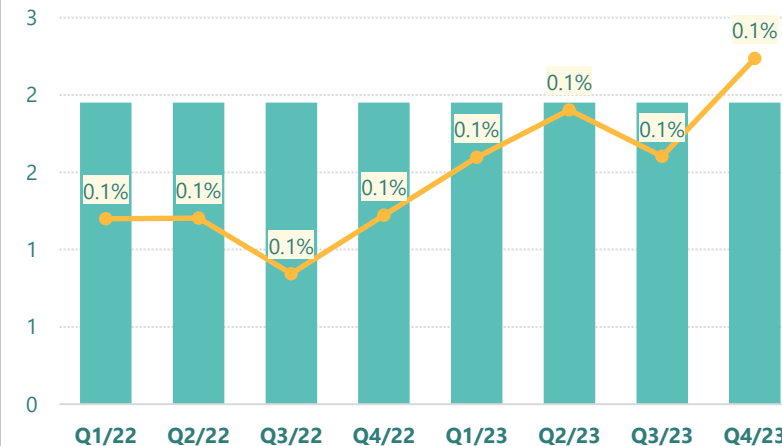


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

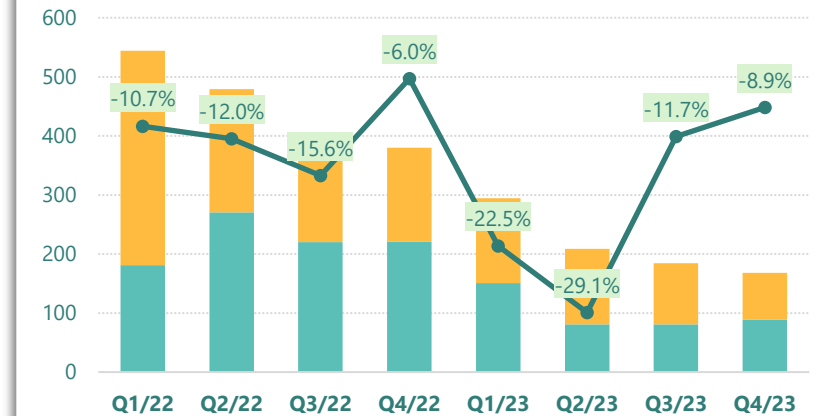


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

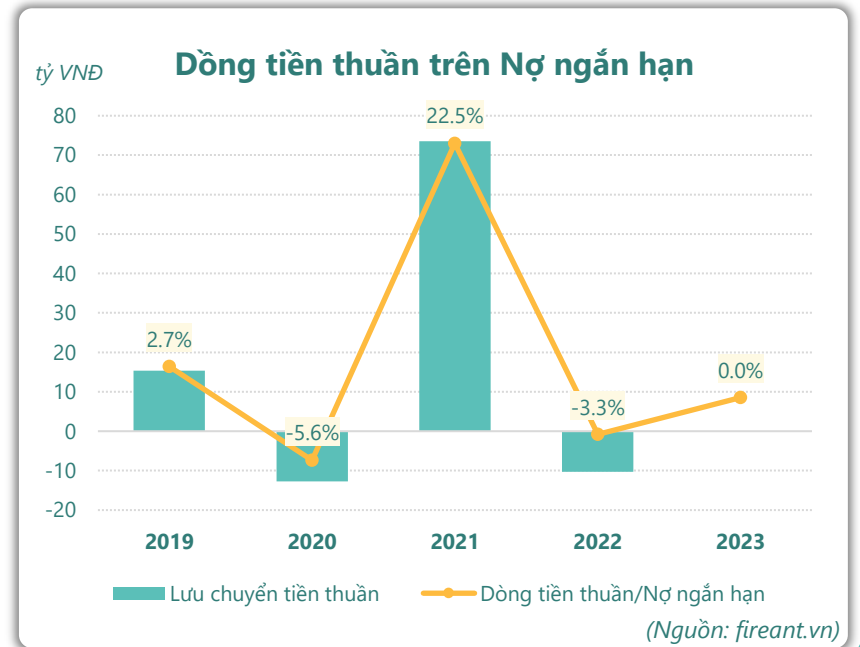
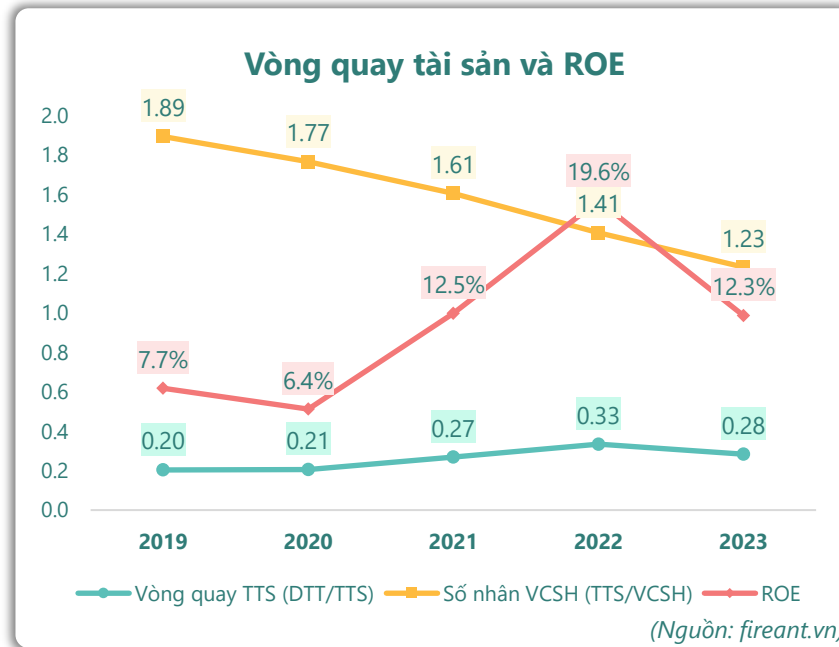
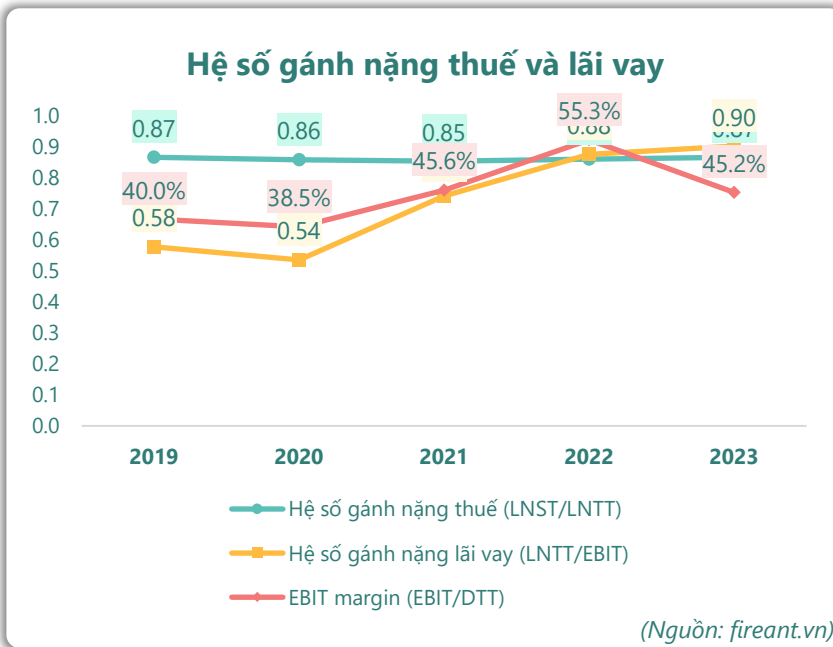
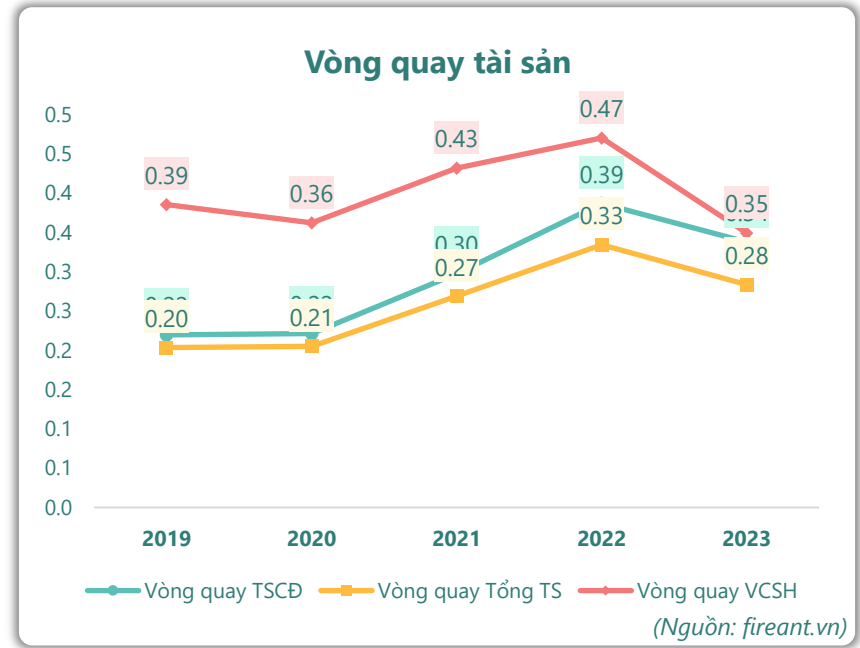
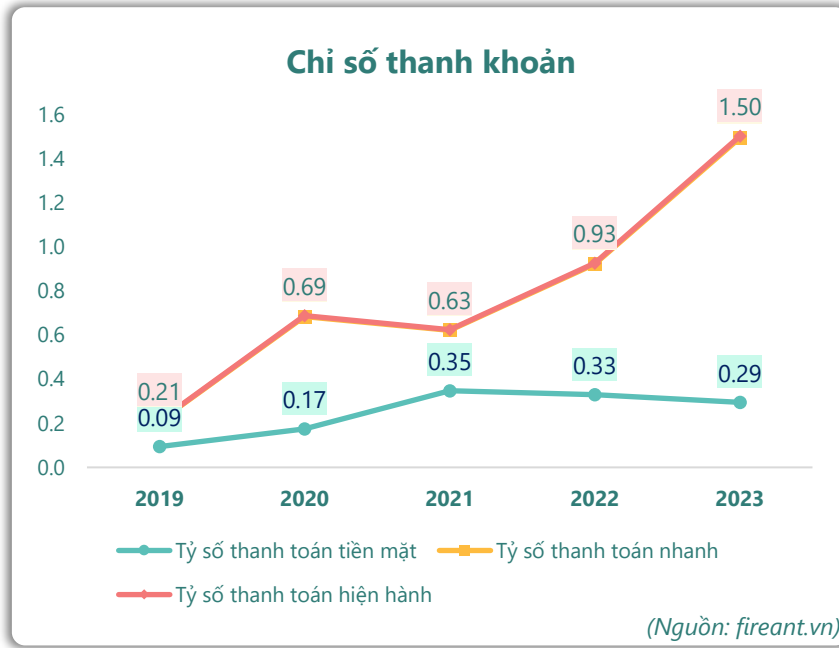
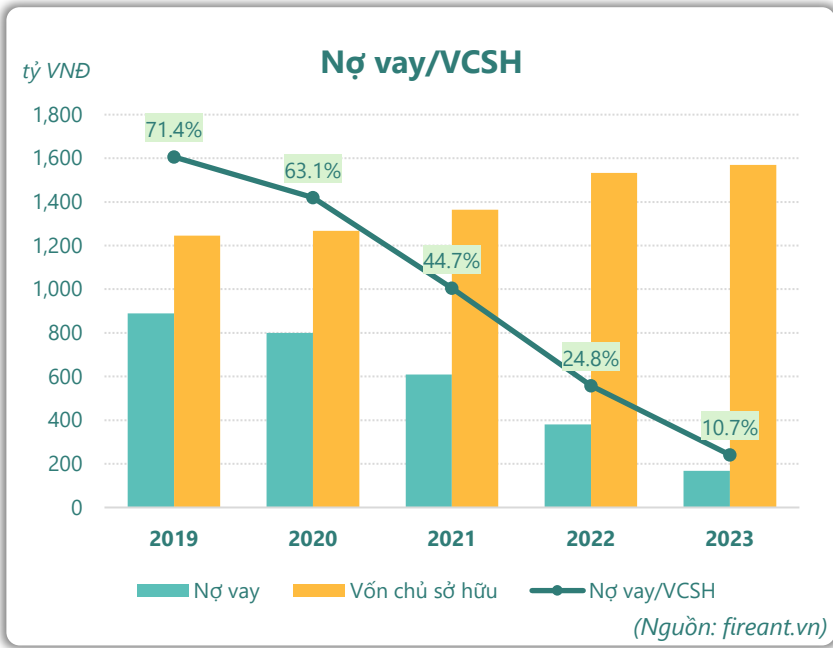


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>138</b>	<b>157</b>	<b>-12.3%</b>	<b>542</b>	<b>681</b>	<b>-20.5%</b>
Giá vốn hàng bán	67.8	73.2	-7.4%	263	279	-5.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>69.9</b>	<b>83.8</b>	<b>-16.6%</b>	<b>279</b>	<b>403</b>	<b>-30.7%</b>
Doanh thu HĐTC	0.25	0.71	-65.2%	1.57	2.26	-30.6%
Chi phí TC	3.92	10.3	-62.0%	25.1	48.6	-48.5%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.59</b>	<b>6.45</b>	<b>-44.3%</b>	<b>24.0</b>	<b>47.0</b>	<b>-49.0%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>9.84</b>	<b>10.6</b>	<b>-7.2%</b>	<b>35.9</b>	<b>37.5</b>	<b>-4.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>56.4</b>	<b>63.6</b>	<b>-11.3%</b>	<b>220</b>	<b>319</b>	<b>-31.1%</b>
Lợi nhuận khác	<b>1.59</b>	<b>12.6</b>	<b>-87.4%</b>	<b>1.20</b>	<b>11.4</b>	<b>-89.5%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>58.0</b>	<b>76.2</b>	<b>-23.9%</b>	<b>221</b>	<b>330</b>	<b>-33.1%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>50.5</b>	<b>64.6</b>	<b>-21.8%</b>	<b>191</b>	<b>284</b>	<b>-32.7%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>50.5</b>	<b>64.6</b>	<b>-21.8%</b>	<b>191</b>	<b>284</b>	<b>-32.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.4	170	81.9	38.9	58.6	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.24	-1.26	0.58	-0.21	0.45	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-74.8	-127	-87.0	-86.4	-25.0	0
Tiền đầu kỳ	93.7	61.5	103	98.6	51.0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-32.2</b>	<b>41.6</b>	<b>-4.47</b>	<b>-47.7</b>	<b>34.1</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	61.5	103	98.6	51.0	85.1	0

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,816</b>	<b>2,006</b>	<b>-9.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>253</b>	<b>290</b>	<b>-12.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	49.7	103	-51.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	202	186	8.9%
Hàng tồn kho	1.35	1.29	4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	0.15	18.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,563</b>	<b>1,716</b>	<b>-8.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,525	1,681	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.55	0.54	373%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.95	1.95	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>33.2</b>	<b>32.2</b>	<b>3.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>247</b>	<b>473</b>	<b>-47.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>169</b>	<b>313</b>	<b>-46.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.2	220	-59.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.64	15.1	-36.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>78.8</b>	<b>160</b>	<b>-50.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	78.8	160	-50.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,569</b>	<b>1,533</b>	<b>2.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,569</b>	<b>1,533</b>	<b>2.4%</b>
Vốn điều lệ	1,066	1,066	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)